TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2018/DS-PT
Ngày: 12-6-2018
V/v tranh chấp: "Bồi thường thiệt hại do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Sum

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Huyện

Ông Huỳnh Văn Ngoan

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Ngô Phúc Thẩm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2018/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp "Bồi thường thiệt hại do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 280/2017/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 136/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Trần Hữu T, sinh năm 1956 (có văn bản xin vắng mặt);

2. Nguyễn Thị H, sinh năm 1955 (có văn bản xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyễn Hữu T: Cao Hoàng O, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Số 801, đường N, Ấp 1, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:*

1. Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1937 (có mặt);

2. Nguyễn Thị B, sinh năm 1935;

Đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị B: Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1937;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 08/5/2017)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Tương L, thuộc văn phòng luật sư Nguyễn Tương L, đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Võ Hoàng T1, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn Huỳnh Văn Đ; Nguyên đơn Trần Hữu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Trần Hữu T, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 25/4/2009 giữa ông Trần Hữu T, bà Nguyễn Thị H với ông Huỳnh Văn Đ, bà Nguyễn Thị B thỏa thuận ông T, bà H nhận chuyển nhượng của ông Đ, bà B 24 sào đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang với giá 60.000.000 đồng/1 công, thỏa thuận khi đo đạc diện tích bao nhiêu tính tiền bấy nhiêu. Cùng ngày 25/4/2009 ông T, bà H giao cho ông Đ, bà B số tiền 40.000.000 đồng, hai bên có viết giấy chuyển nhượng và bàn giao tiền, mặc dù giao tiền cho ông Đ, bà B nhưng chỉ có một mình bà B ký nhận, sau đó khoảng vài ngày sau ông Đ có gặp ông T để nhận tiếp số tiền 2.000.000 đồng và ông Đ viết biên nhận nợ. Đến ngày 28/4/2009 tại nhà ông T phía ông T đã giao đủ số tiền 102.000.000 đồng cho ông Đ, bà B, hai bên đã làm giấy tay chuyển nhượng và hợp đồng mua bán với nội dung ông Đ, bà B có chuyển nhượng 24 sào đất và ghi số tiền đã giao đủ là 144.000.000 đồng (cộng các lần giao tiền gồm số tiền 102.000.000 đồng, số tiền 40.000.000 đồng và số tiền 2.000.000 đồng). Cùng ngày 28/4/2009 ông Đ, bà B đã giao đất cho ông T, bà H canh tác. Đến đầu năm 2013, ông Đ và bà B đòi đất lại và xảy ra tranh chấp giữa hai bên. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện G không trực tiếp xác định ông Đ, bà B có nhận của ông T, bà H số tiền 144.000.000 đồng nhưng có việc xác định gián tiếp thông qua Quyết định số 02/2014/QĐ-TA về việc buộc thực hiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, bà H với ông Đ, bà B.

Theo đơn chuyển nhượng và hợp đồng mua bán đề ngày 28/4/2009 giữa ông T, bà H với ông Đ, bà B thì chữ viết trong đơn chuyển nhượng là của người khác và hiện nay ông T, bà H không nhớ người nào viết, đồng thời nội dung đơn có sự tẩy xóa, sửa chữa ở diện tích đất và số tiền hai bên giao nhận.

Quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, bà H với ông Đ, bà B thì Tòa án nhân dân huyện G và Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xác định hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên vô hiệu do vi phạm hình thức của hợp đồng. Còn hậu quả pháp lý giải quyết khi hợp đồng vô hiệu thì chưa được giải quyết do ông T, bà H đã rút yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với số tiền 5.000.000 đồng tiền đặt cọc mà ông Đ trình bày ông T, bà H đã giao cho bà B số tiền 5.000.000 đồng nêu trên, ông T, bà H đặt cọc để mua 01 phần đất diện tích 2.000m^2 đất ruộng của ông Đ, bà B nhưng sau này ông Đ, bà B đã bán cho ông Âu, giữa hai bên không có làm giấy tờ giao nhận và số tiền này không liên quan đến số tiền 144.000.000 đồng mà ông T, bà H đã giao cho ông Đ, bà B.

Nay ông T, bà H khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà B trả giá trị phần đất diện tích 2.417,6m^2 mà hai bên đã thỏa thuận chuyển nhượng đã bị Tòa án các cấp tuyên vô hiệu với tổng giá trị là 385.720.000 đồng (ông Đ, bà B kêu bán với giá 160.000.000 đồng/1 công); yêu cầu ông Đ bà B trả tiền thu huê lợi đối với phần đất các bên tranh chấp từ năm 2013 cho đến khi Tòa án xét xử với số tiền tạm Th là 12.000.000 đồng (5.000.000 đồng/1 công/1 năm), trong trường hợp ông Đ, bà B không trả giá trị đất thì yêu cầu ông Đ, bà B giao phần đất diện tích 2.417,6m^2 cho ông T, bà H.

Bị đơn ông Huỳnh Văn Đ trình bày:

Vợ chồng ông có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông T, bà H phần đất ruộng diện tích 2.000m^2 (chỉ thỏa thuận miệng) với giá 60.000.000 đồng/1 công, ông T thỏa thuận 02 tháng sau kể từ ngày 15/02/2008 thì giao tiền và đến địa chính xã làm hợp đồng và làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà H đứng tên, thời điểm này hai bên chỉ thỏa thuận miệng không giao tiền hay làm giấy tờ gì cả. Sau đó khoảng 2 – 3 ngày sau ông T, bà H có yêu cầu bà B đến nhà của họ để giao số tiền 5.000.000 đồng, hai bên không có làm giấy tờ giao nhận nhưng ông T đã nói với bà B giao số tiền trên là tiền đặt cọc để sau 02 tháng sẽ giao đủ tiền và thực hiện sang tên quyền sử dụng đất. Sau 02 tháng ông T, bà H không thực hiện việc giao tiền theo thỏa thuận, phần đất mà vợ chồng ông thỏa thuận chuyển nhượng cho ông T, bà H thì ông bà đã cho ông T, bà H mướn mỗi năm 1.000.000 đồng để cấn trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tiền cọc (hai bên chỉ thỏa thuận miệng).

Giấy chuyển nhượng và bàn giao tiền đề ngày 25/4/2009; Đơn chuyển nhượng và hợp đồng mua bán đề ngày 28/4/2009 với người giao và bên chuyển nhượng có bà B ký tên thì không phải chữ ký của bà B, đồng thời ông cũng không có viết biên nhận nhận số tiền 2.000.000 đồng của ông T. Vợ chồng ông không có nhận số tiền 144.000.000 đồng của ông T, bà H mà bà B chỉ nhận số tiền 5.000.000 đồng mà ông T đã đặt cọc.

Nay ông Đ, bà B không đồng ý với yêu cầu của ông T, bà H yêu cầu vợ chồng ông trả giá trị 2.417,6m^2 với tổng số tiền 385.720.000 đồng, không đồng ý yêu cầu trả tiền thu huê lợi đối với phần đất tranh chấp với số tiền là

12.000.000 đồng; không đồng ý với yêu cầu của ông T, bà H yêu cầu vợ chồng ông giao đất trong trường hợp vợ chồng ông không trả giá trị đất.

Người làm chứng ông Võ Hoàng T1 trình bày:

Ông là bà con xa với ông T, khi ông T, bà H đã thỏa thuận việc nhận chuyển nhượng đất với ông Đ, bà B xong thì lúc các bên giao nhận tiền có mời ông chứng kiến. Ông T, bà H đã giao tiền cho ông Đ, bà B làm 03 lần, số tiền cụ thể của từng lần giao và ngày tháng giao thì ông không nhớ, ông chỉ nhớ số tiền ông T, bà H đã giao cho ông Đ, bà B khoảng 145.000.000 đồng trở lại. Trong đó lần giao tiền lần thứ nhất khi giao tiền các bên có làm giấy tờ, ông là người viết và ký xác nhận; lần thứ 2 khi các bên giao tiền và ông có ký xác nhận ở mặt sau của đơn chuyển nhượng và hợp đồng mua bán, thời điểm ông ký xác nhận ông không nhớ là nội dung đơn đã có sự tẩy xóa hay sửa chữa chưa, ông chỉ có lật ra mặt sau tờ giấy rồi ký xác nhận.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Mỹ P trình bày:

Bà H là chị ruột của bà, còn ông Đ và bà B là cha mẹ chồng của bà. Bà không trực tiếp chứng kiến việc giao nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, bà H với ông Đ, bà B nên bà không biết có những ai có mặt chứng kiến trong việc giao nhận tiền giữa ông T, bà H với ông Đ, bà B. Sau khi các bên tranh chấp thì bà xem lại các giấy tờ mà bà H đưa thì bà mới biết có ông T1 chứng kiến. Khi bà B nhận tiền của bà H thì bà B có gửi bà giữ số tiền 50.000.0000 đồng nhưng hiện nay bà B đã lấy lại toàn bộ, đồng thời khi ông Đ, bà B bán đất cho bà H, ông T thì bà B có cho bà số tiền 5.000.000 đồng và kêu bà trực tiếp xuống gặp bà H để nhận tiền.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 280/2017/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Điều 227, Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T, bà Nguyễn Thị H đối với ông Huỳnh Văn Đ, bà Nguyễn Thị B.

Buộc ông Đ có nghĩa vụ trả cho ông T, bà H số tiền 2.000.000 đồng. Buộc bà B có nghĩa vụ trả cho ông T, bà H số tiền 40.000.000 đồng. Ông Đ, bà B có nghĩa vụ thực hiện trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông T, bà H yêu cầu ông Đ, bà B hoàn trả giá trị phần đất tranh chấp đã được Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu, không chấp nhận yêu cầu của ông T, bà H yêu cầu ông Đ, bà B trả tiền thu huê lợi và giao đất trong trường hợp không trả tiền.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 25/12/2017, bị đơn đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B là ông Huỳnh Văn Đ có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm vì ông không có nhận tiền của ông T và bà H.

Ngày 15/01/2018 nguyên đơn Trần Hữu T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy án sơ thẩm trả cho cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Hữu T bà Nguyễn Thị H có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu kháng cáo với nội dung là đòi bà B và ông Đ trả tiền thu huê lợi phần đất tranh chấp là 12.000.000 đồng, còn các phần khác vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa bị đơn Huỳnh Văn Đ, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B đồng ý cho ông T bà H rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi lại tiền thu huê lợi phần đất tranh chấp là 12.000.000 đồng. Ông Đ yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm, bà H không đồng ý trả số tiền 40.000.000 đồng, ông Đ không đồng ý trả 2.000.000 đồng cho ông T bà H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có nhiều lập luận cho rằng án sơ thẩm chưa xem xét hết kết luận giám định số 91/C54-P5 ngày 11/12/2014 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an thì tài liệu giám định là đơn chuyển nhượng và hợp đồng mua bán ghi ngày 28/4/2009 có bị điền thêm bằng bút mực khác vì lúc làm hợp đồng là chưa biết thông tin số chứng minh nhân dân của bà B, ông Đ và sau đó khi điền thêm vào có xác nhận của ông T1. Án sơ thẩm không xác định rõ kết luận giám định trên có cùng màu mực hay không và cũng không xem xét nội dung tại trang 2 của tài liệu cần giám định. Do đó, án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ, bà B cũng có nhiều lập luận cho rằng: Tài liệu chứng cứ giữa nguyên đơn và bị đơn khai không khớp nhau và cũng không có chứng cứ chứng minh cho việc nhận tiền. Từ những lời khai bất nhất trên mà án sơ thẩm nhận định buộc ông Đ, bà B trả số tiền tổng cộng là 42.000.000 đồng là không có cơ sở vững chắc. Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Đ bà B phải chịu án phí là không đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng chấp hành đúng qui định của pháp luật về tố tụng dân sự từ lúc tòa án thụ lý phúc thẩm cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Trần Hữu T, bị đơn Huỳnh Văn Đ. Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Đ phải trả cho ông T, bà H số tiền 2.000.000 đồng, buộc bà B có nghĩa vụ trả cho ông T, bà H số tiền 40.000.000 đồng, buộc ông Đ, bà B có nghĩa vụ hoàn giá trị chênh lệch cho ông T, bà H số tiền 31.500.000 đồng. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H yêu cầu ông Đ bà B trả giá trị phần đất tranh chấp đã bị Tòa án tuyên vô hiệu. Về phần án phí: Án sơ thẩm buộc ông Đ, bà B phải chịu án phí sơ thẩm là không đúng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội nên cần phải sửa án phí sơ thẩm theo hướng ông Đ, bà B không phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến.

Hội đồng xét xử nhận thấy án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "bồi thường thiệt hại do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu" là có căn cứ.

[1]Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Trần Hữu T có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu đòi bà B, ông Đ trả tiền thu huê lợi với phần đất tranh chấp là 12.000.000 đồng. Bị đơn ông Huỳnh Văn Đ đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bà B cũng đồng ý việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của ông T, bà H.

[2]Về yêu cầu khởi kiện của ông T bà H yêu cầu ông Đ, bà B trả giá trị phần đất diện tích 2.417,6m^2 mà hai bên thỏa thuận chuyển nhượng đã bị Tòa án các cấp tuyên vô hiệu với tổng giá trị là 385.720.000 đồng. Xét thấy trong quá trình thực hiện giao dịch ông T, bà H cho rằng đã giao cho ông Đ bà B đủ số tiền 145.000.000 đồng (số tiền nhận chuyển nhượng diện tích 2.417,6m^2). Phía ông Đ không thừa nhận có nhận số tiền 145.000.000 đồng, mà ông Đ chỉ thừa nhận bà B có nhận số tiền 5.000.000 đồng, nhưng sau đó ông Đ bà B đã cho ông T bà H thuê phần đất nêu trên mỗi năm 1.000.000 đồng để cấn trừ vào số tiền đặt cọc. Như vậy căn cứ vào bản án dân sự phúc thẩm số 03/2017/DS-PT ngày 04/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, đối với các khoảng tiền các bên khai không thống nhất nhưng qua kết luận giám định số 91/C54-P5 ngày 11/12/2014 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an xác định chữ ký "B" trong giấy chuyển nhượng và bàn giao tiền đề ngày 25/4/2009 và chữ ký "B" trong đơn chuyển nhượng và hợp đồng mua bán đề ngày 28/4/2009 là chữ ký của bà B. Mặt khác tại kết luận giám định số 91/C54-P5 cũng xác định trong đơn chuyển nhượng và hợp đồng mua bán đề ngày 28/4/2009 có bị sửa chữa, điền thêm cụ thể:

Các chữ "24 sào" tại dòng thứ 10 "triệu đủ", tại dòng chữ viết thứ 11, "311724305 tại dòng chữ viết thứ 13, "1937" tại dòng chữ viết thứ 14, "311762008" tại dòng chữ viết thứ 15, "1935" tại dòng chữ viết thứ 16 tính từ trên xuống trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 bị điền thêm bằng bút khác mực.

Chữ "đủ" và số "1.44.000.000" tại dòng chữ viết thứ 11, chữ "Đưa" tại dòng chữ viết thứ 12 tính từ trên xuống trên tài liệu ký hiệu A1 đã bị sửa chữa. Nội dung nguyên thủy là: "Trong tổng số tiền Bên B đưa trước 40.000.000 đồng. Đến khi nào bên A giao sổ đỏ thì bên B trả đủ số tiền còn lại".

[3]Phía ông Đ thừa nhận có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông T, bà H. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên khi

tranh chấp đã được Tòa án hai cấp giải quyết tuyên vô hiệu. Nay các bên lại phát sinh tranh chấp về bồi thường thiệt hại do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu và các bên không thống nhất về số tiền đã giao nhận. Do đó án sơ thẩm căn cứ vào kết luận giám định cùng với lời khai của những người làm chứng và các tài liệu chứng cứ đã được trích lục trong vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thể hiện các lời khai có sự bất nhất, có sự mâu thuẫn với chính lời khai của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định ông T bà H đã đưa cho ông Đ bà B số tiền 42.000.000 đồng theo hợp đồng mua bán ngày 28/4/2009. Từ những nhận định trên án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H buộc bà B có nghĩa vụ trả cho ông T bà H 40.000.000 đồng. Ông Đ có nghĩa vụ trả cho ông T bà H 2.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông T, có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T, bà H có đơn xin vắng mặt. Xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông T là không có căn cứ vì án sơ thẩm không có vi phạm tố tụng nên không có cơ sở để Hội đồng xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông.

Ông Đ cũng có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa ông Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là không đồng ý với bản án sơ thẩm xử vì ông và bà B không có nhận tiền chuyển nhượng đất. Xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Đ là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ thừa nhận có nhận 42.000.000 đồng của ông T bà H nhưng không phải là tiền nhận chuyển nhượng đất mà ông cho rằng số tiền 2.000.000 đồng là ông mượn để mua thức ăn chăn nuôi còn số tiền 40.000.000 đồng bà B mượn để sửa chữa nhà, hai khoảng tiền trên ông đã trả rồi, nhưng ông không có gì chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có sơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Từ những lời thừa nhận trên cùng với kết luận giám định của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an xác định chữ ký "B" trong giấy chuyển nhượng và bàn giao tiền đề ngày 25/4/2009 và chữ ký "B" trong đơn chuyển nhượng và hợp đồng mua bán đề ngày 28/4/2009 là chữ ký của bà B và tại kết luận giám định số 190B/C54-P5 ngày 05/8/2016 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an xác định chữ ký "Đ" trong biên nhận số tiền 2.000.000 đồng (bút lục số 44) là chữ ký của ông Đ. Do đó, án sơ thẩm buộc ông Đ có nghĩa vụ trả cho ông T bà H 2.000.000 đồng, buộc bà B có nghĩa vụ trả cho ông T, bà H 40.000.000 đồng là có căn cứ, cần được giữ nguyên án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ.

[4]Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn ông Huỳnh Văn Đ và bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là trái với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa án sơ thẩm về án phí là ông Huỳnh Văn Đ và bà Nguyễn Thị B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Do bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và ông Đ. Sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

[5]Xét lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Trần Hữu T và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn ông Huỳnh Văn Đ và bà Nguyễn Thị B là trái với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ một phần cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 299, Điều 244, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn Đ.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hữu T.

- Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 280/2017/DSST ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T, bà Nguyễn Thị H đối với ông Huỳnh Văn Đ, bà Nguyễn Thị B.

Buộc ông Đ có nghĩa vụ trả cho ông T, bà H số tiền 2.000.000 đồng. Buộc bà B có nghĩa vụ trả cho ông T, bà H số tiền 40.000.000 đồng. Ông Đ, bà B có nghĩa vụ thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông T bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đ, bà B chậm trả số tiền nêu trên thì ông Đ, bà B phải trả tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T, bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn Đ, bà Nguyễn Thị B trả cho ông T, bà H số tiền thu huê lợi đối với phần đất tranh chấp là 12.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông T, bà H yêu cầu ông Đ, bà B hoàn trả giá trị phần đất tranh chấp đã được Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu.

4. Về án phí:

Ông Huỳnh Văn Đ và bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trần Hữu T và bà Nguyễn Thị H phải chịu 17.186.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông T, bà H đã nộp 10.243.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 38555 ngày 13/4/2017 và biên lai thu số 39175 ngày 22/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang. Cấn trừ, nên ông T bà H còn phải nộp tiếp số tiền 6.943.000 đồng nữa.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- Phòng KTNV & THA TAT; (để báo cáo)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Sum